【名單及種子】

男 A

人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	李祖東 TW	113	1	
2	林明樂 WC	137	2	
3	楊仲軒 TW	144	3/	
4	羅上程 HMT	159	3/	
5	商晉瑋 HMT	172	5/	
6	李厚良 TW	190	5/	
7	陳允祈 TM	199	5/	
8	高俊傑 HMT	203	5/	高俊傑和陳柏希排名相同。經抽籤後，高俊傑列第5/級種子。
9	陳柏希 TW	203	9/	
10	黃衍傑 TW	212	9/	
11	譚旻軒 HMT	218	9/	
12	梁榮基 HMT	232	9/	
13	李梓銓 KT	236	9/	
14	胡朗庭 CW	244	9/	
15	陳彥朗 TW	250	9/	
16	劉梓俊 TM	259	9/	
17	馮諾禮 WC	265		
18	陳康楠 CW			
19	劉梓諾 TM			
20	王子恒 CW			
21	施宇浚 KT			
22	黃旭謙 KT			
23	單禎晞 WC			
24	黃煒傑 ST			
25	麥力丰 HMT			
26	陶展泓 CW			
27	彭昊章 WC			
28	鄺梓灝 ST			
29	張家寶 TM			
30	陳康湛 WC			
31	楊成康 WC			
32	陳舉軒 TP			
33	梁偉南 TM			
34	樊匡堯 KT			
35	謝展程 TM			
36	張栢豪 CW			
37	蔡錦滔 KT			
38	陳政希 ST			
39	鄭立賢 TW			
40	胡皓朗 KT			
41	鄭天穎 HMT			
42	江晉梃 ST			
43	王佚汛 TP			
44	林佳楠 TP			
45	區健熙 CW			
46	陳浩璟 CW			
47	成駿賢 KT			
48	許獻 ST			
49	馬天正 ST			
50	麥思恆 ST			
51	廖銘峰 ST			
52	彭凱傑 TP			
53	楊浩禮 TP			
54	梁耀中 TP			
55	白健宏 TP			

男 B

人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	黎子健 ST	40	1	
2	李皓賢 ST	47	2	
3	冼應揚 HMT	52	3/	
4	何胤廷 HMT	70	3/	
5	黃梓皓 ST	73	5/	
6	黃曉峰 CW	81	5/	
7	袁俊華 ST	81	5/	
8	鄭智聰 KT	93	5/	
9	史天朗 WC	96	9/	
10	范立衡 TW	102	9/	
11	麥亦希 CW	105	9/	
12	李穎童 TW	113	9/	
13	呂鍵灝 HMT	121	9/	
14	田宇皓 KT	125	9/	
15	周厚陽 KT	125	9/	
16	范焯橋 TW	127	9/	
17	袁承謙 KT	135		
18	蕭敬軒 WC			
19	麥敬滔 CW			
20	黃栢軒 HMT			
21	賴鍵楓 HMT			
22	鄺恩樂 WC			
23	麥倢蓊 HMT			
24	許正謙 CW			
25	梁正言 TM			
26	謝樂天 CW			
27	羅璟軒 TM			
28	廖詠智 ST			
29	梁君棋 WC			
30	林晉寬 KT			
31	許煜梵 TP			
32	鄒俊賢 WC			
33	梁逸軒 KT			
34	黃思朗 TW			
35	阮泓熹 TW			
36	梁正諺 KT			
37	雷悅謙 TM			
38	蔡子靖 TM			
39	何嘉濤 KT			
40	許宸溢 TM			
41	劉家志 TM			
42	陳正皓 TW			
43	尹悅朗 TP			
44	楊德勤 ST			
45	王偉駿 TP			
46	葉泰漮 ST			
47	邱斯凱 ST			
48	劉一韜 CW			
49	孔繁勁 TP			
50	謝浚軒 CW			
51	何柏毅 TM			
52	周嘉豐 CW			
53	薛聖熹 KT			
54	周卓謙 TP			
55	麥顥庭 TP			
56	張懷聰 TW			
57	許綽軒 TW			
58	李商賢 TM			

女 A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	楊鍏晴 WC	84	1	
2	鄭思言 KT	128	2	
3	陳蘊茵 KT	138	3/	
4	張藝桐 TM	139	3/	
5	鄭穎翹 HMT	162	5/	
6	陳煦齡 WC	162	5/	
7	梁嘉怡 ST	165	5/	
8	方心愛 TM	166	5/	
9	殷子晴 WC	171		
10	余嘉穎 CW			
11	盧諾欣 WC			
12	林巧敏 HMT			
13	葉綺嵐 TM			
14	王千嘉 HMT			
15	胡洛懿 ST			
16	盧曉榆 WC			
17	劉雅澄 CW			
18	張慧怡 TW			
19	關睢 TW			
20	蕭海寧 KT			
21	林子翎 CW			
22	杜沚其 KT			
23	丁恩桐 TW			
24	黃祉睿 TW			
25	孫可馨 TP			
26	吳芷攸 ST			
27	劉芷瑜 TP			
28	劉子慧 CW			
29	陸悅 TP			
30	黃譓嘉 TP			
31	黃詩柔 TM			
32	張晶笙 TM			

女 B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	陳曉嵐 TP	42	1	
2	蔣綽薇 HMT	45	2	
3	凌瑋欣 WC	56	3/	
4	陳凱桐 WC	67	3/	
5	符加蔚 CW	69	5/	
6	陳思澄 TW	81	5/	
7	陳嬉垣 WC	86	5/	
8	KHUSHI HMT	87	5/	
9	何芷晴 KT	90		
10	陳日松 ST			
11	蔡善同 TM			
12	何愷瑩 HMT			
13	張敏芝 HMT			
14	陳子晴 WC			
15	梁藹婷 TP			
16	梁梓梨 CW			
17	余佩螢 ST			
18	方心愉 TM			
19	鄭如心 WC			
20	黃洛施 TW			
21	王聆琪 TM			
22	李美瑤 KT			
23	陳澄 TP			
24	石明慧 CW			
25	郭欣翹 ST			
26	李婉盈 TP			
27	謝梓恩 TW			
28	周洛行 TP			